广 西 现 代 东 盟 教 育 研 究 院
Guangxi Modern ASEAN Education Research Institute
东教院【2024】3号

关于开展第二批“越南国家职业标准开发项目”立项建设单位遴选工作的通知

各有关单位：

为贯彻落实2023年12月习近平总书记访问越南期间中越两国共同签署的《关于进一步深化和提升全面战略合作伙伴关系、构建具有战略意义的中越命运共同体的联合声明》，助力“一带一路”倡议深入实施，受越南教育与培训部委托（见附件1、附件2），广西现代东盟教育研究院、武汉叁壹教育科技有限公司协助引进中国职业教育资源，推进中越两国职业教育交流与合作。在第一批立项建设单位遴选基础上，经中越双方磋商，我院会同武汉叁壹教育科技有限公司联合开展第二批“越南国家职业标准开发项目”立项建设单位遴选工作。现就有关事项通知如下：

一、总体目标

助推“一带一路”教育共同体建设，开发一批越南职业标准、教学资源，促进两国留学生、教育管理干部和教职人员往来，深化职业教育和数字教育合作，输出职业教育中国标准和中国方案；推广“中文+职业技能”项目，服务国际产能合作和中国企业走出去，培养国际化人才和中资企业急需的本土技术技能人才，提升中国职业教育的国际影响力。

二、项目内容

申报单位根据自身专业优势，结合越南相关行业发展状况，选择相应等级职业标准，与越南高校及相关专家组商讨，开发形成符合中国标准、满足越南需求的职业标准。所有标准由越南教育与培训部注册认证，纳入其国家职业教育体系，以满足越南人力资源开发和管理、职业教育培训和技术技能人才评价等工作需要。

本批次职业标准开发涉及越南 13 个职业大类、198 个工种（见附件 3）。每个工种 1-2 级对应我国中职毕业生技能水平，3-4 级对应我国高职高专毕业生技术技能水平。

三、组织单位及职责

（一）组织单位

发起单位：越南教育与培训部、越南胡志明教育与培训厅

支持单位：广西现代东盟教育研究院

越南共建单位：

河内国立大学
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

胡志明国立大学
ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

胡志明职业技术学院
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

越南矿山地质大学
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ
- ĐỊA CHẤT

河内医科大学
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

胡志明农林大学
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

西贡医药学院
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
Y DƯỢC SÀI GÒN

越南高平（塘）技术学院
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
KỸ THUẬT CAO THẮNG

胡志明建筑学院
TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

胡志明旅游技术学院
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
CÔNG NGHỆ VÀ DU LỊCH

胡志明市工贸学院
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

胡志明理工大学
ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

中央师范学院
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
SƯ PHẠM TRUNG ƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

胡志明信息技术学院
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
CÔNG NGHỆ THÔNG
TIN HỒ CHÍ MINH

胡志明交通学院
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

实施单位：武汉叁壹教育科技有限公司

（二）各方职责

发起单位和支持单位：组建越南专家工作组，与中方开发单位对接；提供职业标准开发工作所需的越南行业发展报告等参考材料；对中方开发的职业标准进行认证注册，并出具越南国家认证证书与邀请确认函。

实施单位：组建项目中方专家工作组，负责申报材料和开发结果性材料审核、过程性指导、专家培训、质量把控等工作；制定项目实施推进计划，开展

中越双方联络；提供会议组织、翻译、传译等服务；按照流程，配合越南方完成中方输出职业标准的认证工作；收取相关费用。

四、开发经费

项目开发所需费用主要包括会议活动组织、翻译（文本材料翻译和活动传译）、标准在越南国家注册和认证、专家咨询审核、培训和项目管理等，实际费用根据每个单位申报的具体内容确定。

五、遴选条件

（一）申报单位应为独立设置的中、高职院校或具有法人资格的其他企事业单位；

（二）申报单位应综合实力强、专业特色突出，在相应行业有较大影响力和较强引领作用；

（三）申报单位开发人员具有国家职业标准、专业教学标准、实训基地标准等开发经历的优先。

六、组织实施

（一）时间和方式

2024 年 3 月启动并组织申报，2024 年 5 月下旬组织遴选评审，公布后开始项目实施。项目周期为 2024 年 3—10 月。

（二）工作程序

1．申报采取自愿申报方式，请如实填写申报书，发现信息不实的，取消单位申报资格。

2．实施单位开展材料初审工作，并将材料翻译递交发起单位和支持单位审核。越南教育与培训部组织中、越专家开展评审，视情况需要开展实地考察、答辩论证及会议评审等。

3．在专家评审的基础上，发起单位和支持单位审议、确定立项建设单位，包括独立开发、联合牵头开发与参与开发单位。

4．发起单位和支持单位公布立项建设单位名单。

七、材料报送及要求

申报单位请于 2024 年 5 月 15 日前以正式公文形式将《越南国家职业标准共建互认项目立项建设申报书》（PDF 版）材料发至 whsanyiedu@163.com，文件名为“单位名称＋申报专业等级”。

申报单位可独立申报或联合其他单位共同申报。每个单位申报不同等级标准数量原则上不超过 5 个。各申报单位可根据自身优势和实际情况，提出有意向输出的其他职业标准，我院将同越南教育与培训部协商，适当增加个别职业标准。

八、联系人

武汉叁壹教育科技有限公司王老师，电话 18162307597

贺老师，电话 18062507316

附件：

附件 1：授权函（越、英、中）

附件 2：越南院校名录

附件 3：第二批职业标准清单（越、中）

附件 4：越南国家职业标准共建互认项目立项建设申报书

广西现代东盟教育研究院

2024 年 2 月 28 日

附件 1：

授权函越文版

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 478/GDĐT-VP	Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 10 năm 2023

Kính gửi:

- Viện Nghiên cứu giáo dục Guangxi Modern ASEAN Education and Research Institute
- Công ty giáo dục Wuhan San Yi Education Technology Co., Ltd

Dựa trên thư bày tỏ ý định hợp tác từ Trung Quốc, Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh quyết định về việc công nhận Viện Nghiên cứu giáo dục Guangxi Modern ASEAN Education and Research Institute đủ khả năng để hỗ trợ chuyển đổi giáo dục quốc tế tại Việt Nam. Đồng thời, Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh đồng ý cho phép Công ty giáo dục Wuhan San Yi Education Technology Co., Ltd là đơn vị đồng hành tham gia chuyển đổi chứng chỉ tiêu chuẩn ngành nghề với các trường Đại học, Cao đẳng tại Việt Nam.

Đối với các dự án trong tương lai như giáo dục hợp tác, đối tác giữa trường học và doanh nghiệp, và giao lưu học thuật, chứng nhận tiêu chuẩn nghề nghiệp sẽ làm cơ sở, và các tài liệu giấy phép cụ thể sẽ được phê duyệt sau.

Tất cả các thủ tục chứng nhận sẽ được tiến hành bởi cơ quan phê duyệt được chỉ định trong giấy phép này, và cuối cùng sẽ có hiệu lực khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo chứng thực.

Nơi Nhận: -Như trên; -BGĐ, Trường các phòng thuộc Sở; -Lưu VP.	**KT.GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**

授权函英文版

PEOPLE'S COMMITTEE
HO CHI MINH CITY
DEPARTMENT OF EDUCATION AND TRAINING

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No.: 478 /EDT-VP

Ho Chi Minh City, October 3, 2023

To:

- Guangxi Modern ASEAN Education Research Institute
- Wuhan SanYi Education Technology Co., Ltd

Based on the expressed intention of cooperation from China, under the guidance and appointment of the Ministry of Education and Training, the Department of Education and Training of Ho Chi Minh city decides to recognize Guangxi Modern ASEAN Education and Research Institute as sufficiently capable to support the international education transformation in Vietnam. At the same time, the Department of Education and Training of Ho Chi Minh City agrees to authorize Wuhan SanYi Education Technology Co., Ltd as a implemented unit to participate in the conversion of professional standard certificates with universities and colleges in Vietnam.

For future projects such as cooperative education, partnerships between schools and businesses, and academic exchanges, professional standard certification will serve as the foundation, and specific licensing documents will be approved later.

All certification procedures will be carried out by the designated approving authority in this license, and it will ultimately take effect upon authentication by the Ministry of Education and Training.

Recipient:

-As above;

-Ministry of Education and Training, Departments under the Department;

File Vice President

DIRECTOR

DEPUTY DIRECTOR

授权函中文翻译

胡志明 越南社会主义共和国
人民委员会 独立-自由-幸福
教育培训部门

备案号：478/教育培训号 胡志明，2023 年 10 月 3 日

致敬：
-广西现代东盟教育研究院
-武汉叁壹教育科技有限公司

基于来自中国的合作意向书，在教育培训部的指导和委任下，胡志明教育与培训部门决定认可广西现代东盟教育研究院具备支持越南国际教育转型的能力。同时同意并授权武汉叁壹教育科技有限公司作为实施单位参与越南的大学和专业院校的职业标准的互认环节中。

关于将来的合作项目，诸如合作办学、校企合作以及学术交流等，将以职业标准认证为基础，具体许可函将在后期得到批准。

所有认证程序将由本许可函指定的批准机构进行，并最终经过越南教育和培训部的认证注册后生效。

-收件人：
-如上：
教育与培训部，该部门下的相关单位 [盖章][签字]

办公室存档

附件 2：

越南院校名录（部分）

Danh sách các đại học và cao đẳng được mời trực tiếp

Số Thứ Tự	Trường	Địa phương
1	Đại học Quốc gia Hà Nội	Hà Nội
2	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
3	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh Trường đại học bách khoa	Thành phố Hồ Chí Minh
4	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Hà Nội
5	Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
6	Trường Đại học Y Hà Nội	Hà Nội
7	Trường Cao đẳng Công thương Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
8	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng	Thành phố Hồ Chí Minh
9	Trường Cao đẳng Công nghệ Thông tin Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
10	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
11	Trường Cao đẳng Xây dựng Thành Phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
12	Trường Cao đẳng Công Nghệ và Du Lịch	Thành phố Hồ Chí Minh
13	Trường Cao đẳng Nghề Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
14	Trường Cao đẳng Y Dược Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh
15	Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh

Chú ý: Các trường đại học và cao đẳng khác sẽ tham gia chương trình thông qua quá trình đăng ký.

学校名单中文翻译：

直接邀请的大学和学院名单

序号	学校	位置
1	河内国立大学	河内
2	胡志明国立大学	胡志明
3	胡志明理工大学	胡志明
4	矿山地质大学	河内
5	胡志明农林大学	胡志明
6	河内医科大学	河内
7	胡志明市工贸大学	胡志明
8	高平塘技术学院	胡志明
9	胡志明信息技术学院	胡志明
10	胡志明交通学院	胡志明
11	胡志明建筑学院	胡志明
12	胡志明旅游技术学院	胡志明
13	胡志明职业技术学院	胡志明
14	西贡医药学院	胡志明
15	中央师范学院	胡志明

备注：其他大学及学院将通过申请程序加入此次项目。

附件 3：

项目职业标准清单（越南文）

Danh sách dự án các tiêu chuẩn nghề nghiệp (tiếng Việt)

Danh mục tiêu chuẩn giáo dục nghề nghiệp Việt Nam và trình độ tham khảo tiếng Trung				
Kỹ năng cấp độ 1: các nhiệm vụ đơn giản, có kỹ năng cơ bản, tương đương trình độ chuyên môn sơ cấp cơ bản, trình độ trung cấp nghề năm nhất năm hai; Kỹ năng cấp độ 2: Yêu cầu kiến thức về kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực công việc, có nền tảng chuyên môn tương đương trình độ chuyên môn sơ cấp, trung cấp nghề năm thứ ba; Kỹ năng cấp độ 3: Nhiệm vụ phức tạp và đòi hỏi trình độ kiến thức chuyên môn cao hơn, tương đương trình độ trung cấp hoặc cao cấp, cao đẳng năm nhất năm hai; Kỹ năng cấp độ 4: Nhiệm vụ rất phức tạp và đòi hỏi chuyên môn sâu, tương đương trình độ cao đẳng nghề hoặc đại học; Kỹ năng cấp độ 5: Nhiệm vụ phức tạp nhất và đòi hỏi chuyên môn sâu hơn, tương đương với trình độ thạc sĩ trở lên.				
STT	**Danh mục**	**Chuyên ngành**	**Tên tiêu chuẩn nghề nghiệp**	**Cấp độ**
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi và thủy sản	Nghề làm vườn	Kiến trúc sư cảnh quan	3-4
2			Kỹ thuật viên công trình xanh hỏa lâm viên	1、2、4
3		Trồng trọt	Kỹ thuật viên sản xuất hạt giống	3-4
4			Kỹ thuật viên sản xuất cây trồng làm vườn	4
5			Nhân viên hướng dẫn kỹ thuật nông nghiệp	3-4
6			Trồng chè và chế biến chè	3-4
7		Công nghệ nông nghiệp hiện đại	Nhân viên chế biến ngũ cốc và dầu	3-4
8			Nhân viên dịch vụ kiểm tra, thử nghiệm và đo lường	3-4
9			Nhân viên phòng chống dịch bệnh thực vật	3-4
10		Chăn nuôi và thú y	Nhân viên chăn nuôi gia súc, gia cầm	1、2、4
11			Cán bộ kiểm soát dịch bệnh động vật	4
12			Bác sĩ thú y	3-4
13	Thông tin điện tử	Công nghệ truyền thông mạng máy tính	Nhân viên bảo trì mạng thông tin và truyền thông	4
14			Quản lý vận hành mạng thông tin và truyền thông	3-4
15			Nhân viên kỹ thuật công trình thông tin và truyền thông	3-4
16		Công nghệ ứng dụng IoT	Nhân viên kỹ thuật và kỹ thuật IOT	3-4
17			Nhân viên lắp đặt và điều chỉnh IoT	3
18			Nhân viên dịch vụ phần mềm và công nghệ thông tin	3-4
19			Kỹ thuật viên robot công nghiệp	1-4
20		Phương tiện kỹ thuật số	Công nghệ truyền thông kỹ thuật số	1-4
21			Công nghệ mô phỏng ảo	1-4
22		Công nghệ và ứng dụng điện toán đám mây	Nhân viên kỹ thuật công trình điện toán đám mây	3-4
23		Công nghệ phần mềm	Lập trình viên máy tính	1-4
24			Nhân viên kỹ thuật công trình trí tuệ nhân tạo	3-4
25			Nhân viên phát triển ứng dụng di động	3-4
26		Công nghệ và ứng dụng dữ liệu lớn	Nhân viên kỹ thuật công trình dữ liệu lớn	3-4

27			Kỹ thuật viên phân tích cơ sở dữ liệu	3-4
28		Trang web và ứng dụng đa phương tiện	Kỹ sư phát triển web	1-3
29			Lập trình viên trò chơi máy tính	3-4
30			Kỹ thuật viên sản xuất phim và truyền hình	4
31		Công nghệ kỹ thuật thông tin điện tử	Kỹ thuật viên công trình điện tử	1、2、4
32			Nhân viên lắp ráp và điều chỉnh thiết bị điện tử	1-2
33		Công nghệ truyền thông di động	Nhân viên kinh doanh thông tin và truyền thông	1、3、4
34		Bảo mật & Quản lý thông tin	Kỹ sư quản lý mạng	3-4
35			Kỹ sư quản lý hệ thống	3-4
36			Kỹ thuật viên kỹ thuật bảo mật dữ liệu	3-4
37			Nhân viên bán hàng và hỗ trợ kỹ thuật sản phẩm	1-2
38			Kỹ sư quản lý an ninh mạng	1-3
39	Quản lý tài chính	Thương mại điện tử	Kỹ sư thương mại điện tử xuyên biên giới	1-3
40			Kỹ thuật viên Webcast	3-4
41			Chuyên viên tiếp thị Internet	1-4
42			Kỹ thuật viên Logistics thông minh	3-4
43			Nhân viên bán hàng sản phẩm thương mại	1-4
44			Quản lý kho	1-3
45			Lập kế hoạch tiếp thị	1-3
46		Quản lý chuỗi	Quản lý cửa hàng của các chuỗi doanh nghiệp	3-4
47			Giám đốc kinh doanh của các chuỗi doanh nghiệp	1-4
48		Nguồn nhân lực	Chuyên gia quản lý nhân sự doanh nghiệp	1-4
49			Chuyên gia dịch vụ nhân sự	1-4
50			Chuyên gia phân tích thông tin nghề nghiệp	1-4
51		Kế toán	Chuyên gia kế toán	1-4
52			Chuyên gia kiểm toán	3-4
53			Chuyên gia thuế	3-4
54			Kỹ thuật viên Kế toán & Tài chính	1-4
55		Kinh doanh quốc tế	Chuyên gia kinh doanh quốc tế	1-4
56			Nhân viên hải quan	1-4
57	Kỹ thuật dân dụng và xây dựng	Thiết kế kiến trúc nội thất	Thiết kế nội thất	1、2、4
58		Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật viên công trình xây dựng	1、2、4
59			Kỹ thuật viên công trình kiến trúc dân dụng	3-4
60			Kỹ thuật viên an toàn công trình	3-4
61			Thiết kế kiến trúc cảnh quan	3-4
62			Công nhân xây dựng nhà cửa	1-2
63			Chuyên gia định giá bất động sản	1-4
64		Chi phí dự án	Kỹ thuật viên chi phí công trình	1、2、4
65	Y học và sức	Y tá	Y tá nhi khoa	1-4

66	khỏe		Y tá nội khoa	1-3
67			Y tá cấp cứu	1-3
68			Y tá nha khoa	3-4
69			Y tá sản phụ khoa	3-4
70			Y tá y học cổ truyền	3-4
71			Dịch vụ & Quản lý người cao tuổi	1-4
72		Đo thị lực	Nhân viên bán hàng và điều chỉnh kính	1-2
73			Nhân viên kiểm tra thị lực	1-3
74			Kỹ thuật viên thiết bị quang học	1-4
75		Công nghệ dược phẩm và sản xuất	Kỹ thuật viên xây dựng dược phẩm	3-4
76			Thanh tra dược phẩm	4
77			Dược sĩ bán lẻ	4
78			Kỹ thuật viên dược	3-4
79			Quản lý quy trình sản xuất dược phẩm	3-4
80		Lâm sàng	Bác sĩ tổng quát	4
81			Bác sĩ cộng đồng	4
82		Y học cổ truyền	Chuyên gia vật lý trị liệu phục hồi y học cổ truyền	3-4
83			Chuyên gia massage chăm sóc nhi khoa	3-4
84			Chuyên gia trị liệu đặc trưng y học cổ truyền	3-4
85			Bác sĩ châm cứu y học cổ truyền	3-4
86			Chuyên gia thẩm mỹ y học cổ truyền	3-4
87	Công nghệ năng lượng, năng lượng và môi trường	Nhà máy điện và hệ thống điện	Kỹ thuật viên điện	3-4
88			Nhân viên điều hành nhà máy điện	3-4
89			Công nhân bảo trì thiết bị trạm biến áp	1-2
90			Nhân viên kỹ thuật công trình trạm biến áp	3-4
91		Sản xuất điện năng lượng mới	Nhân viên điều hành tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường	3-4
92			Nhân viên điều hành nhà máy xử lý nước thải	3-4
93	Công nghiệp nhẹ và các loại dệt may	Công nghệ dệt may hiện đại	Nhà thiết kế trang phục	1、2、4
94			Nhà thiết kế giày dép	1-4
95			Nhân viên kỹ thuật công nghệ dệt may	1、2、4
96			Nhân viên giám định chất lượng	3-4
97			Công nhân may	1-2
98		Thiết kế công nghiệp	Nhân viên kỹ thuật và thiết kế sản phẩm	1-4
99			Kỹ thuật viên kỹ thuật thiết kế công nghiệp	1-4
100			Kỹ thuật viên thiết kế công nghiệp	1-4
101		Thiết kế và sản xuất đồ nội thất	Nhà thiết kế nội thất	2-4
102		Trang sức	Thanh tra trang sức kim loại quý và đá quý	3-4
103			Kỹ thuật viên thiết kế và gia công trang sức	1、2、4
104			Nhân viên quản lý kinh doanh trang sức sang trọng	3-4

105	Sản xuất thiết bị	Công nghệ cơ điện tử	Nhân viên sửa chữa máy móc cơ khí	1、3、4
106			Kỹ thuật viên cơ khí	1、2、4
107			Kỹ thuật viên lắp ráp cơ khí	1、2、4
108			Kỹ thuật viên điều hòa không khí	1-4
109			Kỹ thuật viên thợ điện	1-3
110			Kỹ thuật viên điện cơ khí	1-2
111			Nhân viên gia công lạnh cơ khí	1-4
112		Robot công nghiệp	Người vận hành hệ thống robot công nghiệp	1-4
113			Kỹ thuật viên công trình robot	1-4
114		Công nghệ hàn và tự động hóa	Kỹ thuật viên cơ khí	3-4
115			Kỹ sư hàn	3-4
116		Ứng dụng và công nghệ bảo trì ô tô	Thẩm định viên thẩm định đánh giá xe cơ giới	1-4
117			Thợ sửa xe	1、3、4
118			Thợ sửa xe máy	1-4
119			Kỹ thuật viên bảo dưỡng xe cơ giới	1-4
120			Kỹ thuật viên sửa chữa thiết bị điện tử trên xe cơ giới	1-4
121		Xe năng lượng mới	Công nhân lắp ráp và điều chỉnh xe ô tô năng lượng mới	1-4
122			Công nhân lắp ráp và điều chỉnh hệ thống điện cho xe ô tô năng lượng mới	1-4
123			Công nhân kiểm tra xe ô tô năng lượng mới	1-4
124			Thợ sửa chữa thiết bị điện trên xe ô tô	1-4
125		Công nghệ ứng dụng không người lái	Nhân viên kỹ thuật hàng không dân dụng	3-4
126			Nhân viên đo vẽ bản đồ bằng thiết bị không người lái	1、2、4
127			Kỹ thuật viên bảo dưỡng cơ khí máy bay dân dụng	3-4
128	Giao thông vận chuyển	Công nghệ bảo dưỡng máy bay	Thợ sửa chữa khung máy bay	3-4
129			Thợ sửa chữa phụ kiện máy bay	3-4
130			Nhân viên bảo trì đường bay dân dụng	1-4
131			Công nhân bảo trì máy xây dựng	1-4
132		Công nghệ kỹ thuật cầu đường	Kỹ thuật viên công trình cầu đường	1-4
133			Kỹ thuật viên cầu đường	1-4
134		Đường sắt	Kỹ thuật viên công trình đường sắt	1-4
135			Kỹ thuật viên vận hành và bảo trì đầu máy xe lửa	1-4
136			Kỹ thuật viên dịch vụ hành khách đường sắt	1-4
137			Kỹ thuật viên vận hành và bảo trì đầu máy xe lửa	3-4
138		Hàng hải	Kỹ thuật hàng hải	1-4
139			Công nghệ hàng hải	1-4
140	Du lịch	Quản lý du lịch	Nhân viên phục vụ trong các địa điểm du lịch và tham quan công cộng	3-4
141			Nhân viên lập kế hoạch cho công ty du lịch	1-2

142			Nhân viên tư vấn du lịch	1-2
143		Hướng dẫn viên	Hướng dẫn viên du lịch	1-4
144		Quản lý thực phẩm & đồ uống	Nhân viên phục vụ ăn uống	1-2
145		Quản lý khách sạn	Nhân viên lễ tân	1-2
146			Nhân viên buồng phòng	1-2
147			Quản lý vận hành khách sạn	3-4
148		Công nghệ kỹ thuật dầu khí	Thợ khoan	1-2
149			Công nhân khai thác dầu mỏ	1-2
150			Công nhân khai thác khí tự nhiên	1-2
151			Kỹ sư hóa dầu	1-4
152		Khảo sát và quản lý tài nguyên đất	Nhân viên kỹ thuật công nghệ xử lý đất đai	3-4
153			Nhân viên thu thập thông tin địa lý	1-2
154			Nhân viên xử lý thông tin địa lý	3-4
155			Nhân viên đo đạc trên mặt đất	1-2
156			Nhân viên đo vẽ bản đồ bất động sản	1-2
157	Tài nguyên, Môi trường và An ninh	Công nghệ & Quản lý Bảo mật	Nhân viên kỹ thuật quản lý sản xuất an toàn	1、2、4
158			Nhân viên kỹ thuật đánh giá an toàn	3-4
159		Công nghệ kỹ thuật đo vẽ bản đồ	Kỹ thuật viên đo vẽ bản đồ	3-4
160			Kỹ thuật viên đo vẽ bản đồ và công nghệ thông tin địa lý	3-4
161		Kỹ thuật công trình môi trường	Nhân viên kỹ thuật công nghệ phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường	3-4
162			Nhân viên dịch vụ xử lý môi trường	3-4
163			Nhân viên giám sát môi trường	3-4
164		Công trình xây dựng thủy lợi và thủy điện	Kỹ thuật viên công trình xây dựng thủy lợi và thủy điện	1-4
165			Kỹ thuật viên quản lý công trình thủy lợi	1-4
166		Chuyên ngành công nghệ chế biến thực phẩm	Công nhân chế biến thực phẩm	1-2
167			Thợ làm bánh mì và bánh ngọt	1-2
168			Chuyên viên trang trí bánh ngọt	1
169			Kỹ thuật viên công nghệ thực phẩm	3-4
170	Thực phẩm, thuốc và ngũ cốc	Theo dõi & dinh dưỡng thực phẩm	Chuyên gia dinh dưỡng công cộng	3-4
171			Chuyên gia quản lý sức khỏe	3-4
172			Nhân viên phối dinh dưỡng	3-4
173			Nhân viên kiểm tra sản phẩm nông sản và thực phẩm	4
174			Kỹ sư công nghệ chứng nhận chất lượng	3-4
175	Giáo dục và Thể thao	Nhiếp ảnh	Nhiếp ảnh gia và quay phim	1-3
176		Giáo dục mầm non	Hộ lý trẻ em	3
177			Chuyên viên phát triển và quản lý sức khỏe cho trẻ nhỏ	3-4
178			Người giữ trẻ	1-4
179			Người chăm sóc trẻ em	3-4
180			Giáo viên mầm non	3
181			Giáo viên dạy Múa	1-3
182			Giáo viên âm nhạc thiếu nhi	1-3

183		Giáo dục đặc biệt	Giáo viên Giáo dục Đặc biệt	3
184		Giáo dục thể chất	Nhân viên điều hành thể thao điện tử	3-4
185			Người chơi thể thao điện tử	3-4
186			Huấn luyện viên thể thao xã hội	3-4
187			Huấn luyện viên thể dục cơ thể	3-4
188			Trọng tài bóng rổ	1-4
189			Huấn luyện viên bóng rổ	1-4
190			Trọng tài bóng đá	1-4
191			Huấn luyện viên bóng đá	1-4
192			Trọng tài bóng chuyền	1-4
193			Trọng tài quyền anh	1-4
194			Trọng tài bóng bàn	1-4
195			Hướng dẫn viên bảo vệ thể thao	1-4
196		Xuất bản và in ấn	Kỹ thuật xuất bản in ấn	1-4
197			Quản lý thông tin xuất bản in ấn	1-4
198			Kỹ thuật thiết bị in ấn	1-4

项目职业标准清单（中文）

越南职业教育标准目录及中国参照水平				
技能水平 1：简单任务，具备基本技能，相当于基础初级专业水平，中职一二年级水平； 技能水平 2：需要了解工作领域的专业知识，具有相当于初级专业水平的专业背景，中职三年级水平； 技能水平 3：任务比较复杂，需要较高水平的专业知识，相当于中级或高级程度，高职一二年级水平； 技能水平 4：任务非常复杂，需要深入的专业知识，相当于高职或职业本科水平； 技能水平 5：任务最为复杂，需要深广的专业知识，相当于研究生及以上水平。				
序号	**类别**	**专业**	**职业标准名称**	**等级**
1	农林牧渔大类	园艺	景观设计师	3-4
2			园林绿化工程技术员	1、2、4
3		农作物生产	种子生产技术员	3-4
4			园艺生产作物技术员	4
5			农业技术指导人员	3-4
6			茶树栽培与茶叶加工	3-4
7		现代农业技术	粮油加工人员	3-4
8			检验、检测和计量服务人员	3-4
9			植物疫病防控人员	3-4
10		畜牧兽医	畜禽种繁育人员	1、2、4
11			动物疫病防治员	4
12			兽医	3-4
13	电子信息大类	计算机网络通信技术	信息通信网络维护人员	4
14			信息通信网络运行管理人员	3-4
15			信息和通信工程技术人员	3-4
16		物联网应用技术	物联网工程技术人员	3-4
17			物联网安装调试员	3
18			软件和信息技术服务人员	3-4
19			工业机器人技术	1-4
20		数字媒体	数字媒体技术	1-4
21			虚拟仿真技术	1-4
22		云计算技术与应用	云计算工程技术人员	3-4
23		软件技术	计算机程序设计员	1-4
24			人工智能工程技术人员	3-4
25			移动应用开发人员	3-4

26		大数据技术与应用	大数据工程技术人员	3-4
27			数据库分析技术人员	3-4
28		网站及多媒体应用	网站开发工程师	1-3
29			电脑游戏程序员	3-4
30			影视制作技术员	4
31		电子信息工程技术	电子工程技术人员	1、2、4
32			电子设备装配调试人员	1-2
33		移动通信技术	信息通信业务人员	1、3、4
34		信息安全与管理	网络管理工程师	3-4
35			系统管理工程师	3-4
36			数据安全工程技术人员	3-4
37			产品销售及技术支持	1-2
38			网络安全管理工程师	1-3
39	财经管理大类	电子商务	跨境电子商务工程师	1-3
40			网络直播技术员	3-4
41			互联网营销师	1-4
42			智能物流技术员	3-4
43			商业产品销售员	1-4
44			仓储管理员	1-3
45			市场营销策划	1-3
46		连锁经营管理	连锁企业门店店长	3-4
47			连锁企业业务主管	1-4
48		人力资源	企业人力资源管理师	1-4
49			人力资源服务专业人员	1-4
50			职业信息分析专业人员	1-4
51		会计	会计专业人员	1-4
52			审计专业人员	3-4
53			税务专业人员	3-4
54			会计与金融技术员	1-4
55		国际商务	国际商务专业人员	1-4
56			报关人员	1-4
57	土木建筑大类	建筑室内设计	室内装饰设计师	1、2、4
58		建筑工程技术	建筑工程技术人员	1、2、4
59			土木建筑工程技术人员	3-4
60			工程安全技术人员	3-4

61			景观建筑设计	3-4
62			房屋建筑工人	1-2
63			房地产估价专业人员	1-4
64		工程造价	工程造价工程技术员	1、2、4
65	医药卫生	护理	儿科护士	1-4
66			内科护士	1-3
67			急诊护士	1-3
68			口腔科护士	3-4
69			妇产科护士	3-4
70			中医护士	3-4
71			老年服务与管理	1-4
72		眼视光	眼镜销售和调配员	1-2
73			眼镜验光员	1-3
74			光学设备技术员	1-4
75		药品技术及生产	药物配制技术员	3-4
76			药物检验员	4
77			零售药剂师	4
78			药学技术员	3-4
79			药品生产工艺管理员	3-4
80		临床医学	综合医生	4
81			社区医生	4
82		中医	中医康复理疗师	3-4
83			小儿推拿保健师	3-4
84			中医特色调理师	3-4
85			中医针灸师	3-4
86			中医美容师	3-4
87	能源动力及环境技术	发电厂及电力系统	电气技术员	3-4
88			发电厂操作员	3-4
89			变电设备检修工	1-2
90			变电工程技术人员	3-4
91		新能源发电	节能环保操作员	3-4
92			废水处理厂操作员	3-4
93	轻工纺织大类	现代纺织技术	服装设计师	1、2、4
94			鞋类设计师	1-4
95			纺织工程技术人员	1、2、4

96			质量检测员	3-4
97			缝纫工	1-2
98		工业设计	产品设计工程技术人员	1-4
99			工业设计工程技术人员	1-4
100			工业设计工艺师	1-4
101		家具设计与制造	家具设计师	2-4
102		珠宝首饰	贵金属首饰与宝玉石检测员	3-4
103			首饰设计加工技师	1、2、4
104			奢侈品经营管理人员	3-4
105	装备制造大类	机电一体化技术	机械设备修理人员	1、3、4
106			机械技术员	1、2、4
107			机械装配技师	1、2、4
108			空调技术员	1-4
109			电工技师	1-3
110			电气机械技工	1-2
111			机械冷加工人员	1-4
112		工业机器人	工业机器人系统操作员	1-4
113			机器人工程技术人员	1-4
114		焊接技术与自动化	机械工程技术员	3-4
115			焊接工程师	3-4
116		汽车运用与维修技术	机动车鉴定评估师	1-4
117			汽车修理工	1、3、4
118			摩托车修理工	1-4
119			机动车保养技师	1-4
120			机动车电子电器设备维修技师	1-4
121		新能源汽车	新能源汽车整车装调工	1-4
122			新能源汽车电气装调工	1-4
123			新能源汽车检测工	1-4
124			汽车汽车电器维修工	1-4
125		无人机应用技术	民航通用航空工程技术人员	3-4
126			无人机测绘操控员	1、2、4
127			民用航空器机械维护员	3-4
128	交通运输大类	飞行器维修技术	飞行器机体修理工	3-4
129			飞行器附件修理工	3-4
130			民航航线机务人员	1-4

131			工程机械维修工	1-4
132		道路桥梁工程技术	道路桥梁工程技术员	1-4
133			道路桥梁工程技术	1-4
134		铁路	铁路工程技术员	1-4
135			铁道机车操作与维护技术员	1-4
136			铁路客运服务技术员	1-4
137			铁道机车操作与维护技术员	3-4
138		航海	航海工程	1-4
139			航海技术	1-4
140	旅游大类	旅游管理	旅游及公共游览场所服务人员	3-4
141			旅行社计调	1-2
142			旅游咨询员	1-2
143		导游	旅游导游	1-4
144		餐饮管理	餐饮服务人员	1-2
145		酒店管理	前厅服务人员	1-2
146			客房服务人员	1-2
147			酒店运营管理人员	3-4
148	资源环境与安全大类	石油工程技术	钻井工	1-2
149			石油开采工	1-2
150			天然气开采工	1-2
151			石油化工技术	1-4
152		国土资源调查与管理	土地整治工程技术人员	3-4
153			地理信息采集员	1-2
154			地理信息处理员	3-4
155			大地测量员	1-2
156			不动产测绘员	1-2
157		安全技术与管理	安全生产管理工程技术人员	1、2、4
158			安全评价工程技术人员	3-4
159		测绘工程技术	测绘技术员	3-4
160			测绘和地理信息工程技术人员	3-4
161		环境工程技术	环境污染防治工程技术人员	3-4
162			环境治理服务人员	3-4
163			环境监测服务人员	3-4
164		水利水电建筑工程	水利水电建筑工程技术人员	1-4
165			水利工程管理工程技术人员	1-4

166	食品药品与粮食大类	食品加工技术专业	食品加工员	1-2
167			糕点面包烘焙工	1-2
168			糕点装饰师	1
169			食品工程技术人员	3-4
170		食品营养与监测	公共营养师	3-4
171			健康管理师	3-4
172			营养配餐员	3-4
173			农产品食品检验员	4
174			质量认证认可工程技术人员	3-4
175	教育与文体大类	摄影	摄影摄像师	1-3
176		学前教育	儿童护理师	3
177			幼儿发展健康与管理	3-4
178			育婴员	1-4
179			保育师	3-4
180			幼儿教师	3
181			舞蹈教育教师	1-3
182			儿童音乐教师	1-3
183		特殊教育	特殊教育教师	3
184		体育	电子竞技运营师	3-4
185			电子竞技员	3-4
186			社会体育指导员	3-4
187			美体锻炼教练	3-4
188			篮球裁判员	1-4
189			篮球指导员	1-4
190			足球裁判员	1-4
191			足球指导员	1-4
192			排球裁判员	1-4
193			拳击裁判员	1-4
194			兵乓秋裁判员	1-4
195			运动防护师	1-4
196		出版印刷	出版印刷技术	1-4
197			出版印刷信息管理	1-4
198			印刷设备工艺技术	1-4

附件 4：

越南国家职业标准共建互认项目

立项建设单位申请书

院 校 名 称 ：_____（盖章）

申报标准名称：_____

申报标准等级：_____

申 报 日 期 ：_____

填写说明

一、填写内容必须实事求是，表达准确严谨。填报内容不得有空缺项，如无内容应填“无”。申请表封面申报标准名称、申报标准等级参照《关于开展“越南国家职业标准共建互认项目”立项建设单位申报工作的通知》项目职业标准清单中的“职业标准名称”和“等级”确定。

二、涉密职业标准或不能公开个人信息的涉密人员不得参与申报。

三、请用 A4 纸双面打印，于 2024 年 5 月 15 日前将加盖学校公章的纸质申报书（一式两份）邮寄至项目秘书处，地址：湖北省武汉市洪山区东湖网谷 3 栋 207（武汉叁壹教育科技有限公司）收件人：王老师，电话：18162307597，并将申报书电子版以 word 文档格式（单位名称＋申报职业标准及等级）发送至邮箱：whsanyiedu@163.com。如有需要，可咨询项目秘书处。王老师 18162307597。

院校基本信息				
院校名称				
办学类型	□公办　□民办			
在校学生总数		近三年年均招生人数		
院校地址			邮政编码	
主管部门				
申报职业标准				
职业标准类别				
职业标准名称		申请等级		
		开发需求	□独立开发 □牵头单位□参与单位	
职业标准名称		申请等级		
		开发需求	□独立开发 □牵头单位□参与单位	
职业标准名称		申请等级		
		开发需求	□独立开发 □牵头单位□参与单位	
联系信息				
联系人		所在部门		
职务		办公电话		
手机号码		传真		
邮寄地址				

职业标准依托专业情况			
依托专业		所在院系	
专业设立时间		修业年限	
专业定位、历史沿革和特色优势（限 500 字）			
专业的行业特色或优势（限 500 字）			

申报院校（专业）国际化办学的主要举措和成效（限 500 字）
其他补充信息（限 500 字，若无相关信息，请填“无”）

申报院校（专业）推荐意见